

## TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM - NGHIÊN CỨU DỰA TRÊN BỘ CHỈ SỐ G20

Nguyễn Thị Thúy Phương<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Khuyến khích sự năng động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) được coi là vấn đề ưu tiên trong số các mục tiêu của phát triển kinh tế, bởi vì SME là một trong những chủ thể kinh tế tạo công ăn việc làm và tăng trưởng GDP của quốc gia. Thông qua việc đánh giá tài chính toàn diện của SME tại Việt Nam bằng bộ chỉ số G20 năm 2016 (G20) dựa trên 03 khía cạnh: sử dụng, tiếp cận và chất lượng tài chính, cho thấy khả năng tiếp cận của SME đang còn hạn chế. Bài viết cũng đã đề xuất một số khuyến nghị với Nhà nước, tổ chức tín dụng và SME nhằm tăng khả năng tiếp cận tài chính toàn diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** Tài chính toàn diện, doanh nghiệp nhỏ và vừa, SME, G20.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2008, vào năm 2018, các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế đã nêu bật tầm quan trọng của tài chính toàn diện (financial inclusion), được hiểu khái quát nhất là việc cung cấp dịch vụ tài chính phù hợp và thuận tiện cho mọi thành viên trong xã hội, đặc biệt là đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính, góp phần tạo cơ hội sinh kế, luân chuyển dòng vốn đầu tư và tiết kiệm trong xã hội, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Liên hợp quốc đã nhấn mạnh tài chính toàn diện là một giải pháp quan trọng để đạt 7 trong 17 Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (World Bank, 2018).

Việt Nam đã và đang tập trung đưa ra những chính sách, giải pháp nhằm tăng cường khả năng và cơ hội tiếp cận tài chính cho nhóm người có thu nhập thấp, người nghèo và nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện chiếm đến 96,7% trên tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam theo thống kê của VCCI vào tháng 8, 2020. Đối tượng này có vai trò lớn khi sử dụng gần 60% lao động toàn xã hội; đóng góp hơn 40% GDP, 33% giá trị sản xuất công nghiệp, 78% mức bán lẻ của ngành thương nghiệp và chiếm 64% khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa (Tổng cục thống kê, 2019; Chu Thanh Hải, 2019). Các cuộc khảo sát doanh nghiệp và môi trường đầu tư do Ngân hàng Thế giới thực hiện cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp nhiều bất cập về vốn hơn so với các doanh nghiệp lớn và đây chính là trở ngại chính của phát triển và tăng trưởng (World Bank, 2015). Thông qua khảo sát 1.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các ngành nghề khác nhau (Đình Thị Thanh Vân, 2015) thì có tới 70% doanh nghiệp trả lời rằng họ không thể tiếp cận được với nguồn vốn vay. Đây cũng là thách thức chung cho Chính phủ và các

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: nguyenthithuyphuong@hdu.edu.vn

tổ chức tài chính nhằm giải quyết các vấn đề hỗ trợ đầy đủ, mở rộng cách tiếp cận nguồn vốn và đổi mới mô hình tài chính thúc đẩy sự phát triển bền vững cho nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước chuyển mạnh mẽ nhưng với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tiếp cận với các nguồn vốn vay để phát triển sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều trở ngại. Để giải quyết thực trạng này, đã có nhiều giải pháp được đưa ra nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận hiệu quả các nguồn vốn tín dụng, tuy nhiên kết quả chưa đạt như kỳ vọng (Đặng Thị Thu Hằng, 2017).

Xuất phát từ những lợi ích to lớn mà tài chính toàn diện mang lại cho doanh nghiệp và nền kinh tế nên đẩy mạnh tài chính toàn diện được quan tâm tại nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt là các nước đang phát triển là nơi mà khả năng tiếp cận tài chính của đa số chủ thể trong nền kinh tế là thấp. Ở Việt Nam mặc dù đã có nghiên cứu đo lường tài chính toàn diện cho chủ thể là cá nhân, tuy nhiên theo những nghiên cứu tác giả tiếp cận cho tới thời điểm hiện tại chưa có nhiều công trình đánh giá thực trạng tiếp cận tài chính toàn diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam dựa trên bộ chỉ số của G20. Tác giả lựa chọn bộ chỉ số G20 để đánh giá tiếp cận tài chính toàn diện dành cho doanh nghiệp và tiến hành đánh giá tiếp cận tài chính toàn diện của SME tại Việt Nam.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Bộ chỉ số G20

Tài chính toàn diện có nghĩa là các cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ tài chính hữu ích và giá cả phải chăng đáp ứng được nhu cầu của họ gồm giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm và được thực hiện một cách có trách nhiệm, bền vững (World Bank, 2017). Tài chính toàn diện được đánh giá dựa trên 03 khía cạnh: (i) mức độ bao phủ của các tổ chức tín dụng, (ii) mức độ sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính, (iii) chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính (Gortsos, 2016). Nhiều nhà nghiên cứu sử dụng dữ liệu tổng hợp từ phía cung để đánh giá tài chính toàn diện như nghiên cứu của Honohan năm 2008, Sarma năm 2012... Bên cạnh đó, nghiên cứu của Klapper năm 2011 sử dụng dữ liệu về nhu cầu từ góc độ SME và tập trung vào một số chỉ số liên quan đến việc sử dụng và các rào cản đối với việc tiếp cận các dịch vụ tài chính. Tuy vậy, chưa có một khung thống nhất được thừa nhận rộng rãi về cách đo lường tài chính toàn diện.

Bộ chỉ số G20 là một trong những phương pháp đo lường đánh giá mức độ tài chính toàn diện đã được áp dụng trên thế giới. Hiện tại, các tổ chức quốc tế, các quốc gia triển khai chương trình tài chính toàn diện đã thống nhất sử dụng 24 tiêu chí đánh giá tài chính toàn diện do G20 đưa ra tại Hội nghị Thượng đỉnh Saint Peterburg năm 2012 dựa trên 3 khía cạnh của thước đo tài chính toàn diện. Năm 2016, G20 xây dựng bộ chỉ số đo lường dành cho đối tượng SME bao gồm 08 chỉ số dựa trên 03 khía cạnh. Bộ chỉ số được lấy nguồn từ các khảo sát của các tổ chức có uy tín trên thế giới như WB Enterprise Surveys, IMF Financial Access Surveys, WB Global Payments Systems Survey, OECD SME Scoreboard (GPFI, 2016).

Trong các phương pháp đo lường, đánh giá tài chính toàn diện, chỉ có bộ chỉ số của G20 có chỉ số đo lường cho SME. Tại Việt Nam, bộ chỉ số G20 có tính khả thi và có thể áp dụng để đo lường mức độ tài chính toàn diện của SME, các nguồn của bộ chỉ số đã được áp dụng cho Việt Nam thông qua các khảo sát khác nhau.

Bộ chỉ số gồm 03 nhóm: sử dụng (Usage), tiếp cận (Asses) và chất lượng (Quality), các chỉ số được đo lường (*band marking*) bằng tỷ lệ phần trăm (%), tỷ lệ này càng cao chứng tỏ tiêu chí đo lường đạt giá trị càng cao (GPFI, 2016).

## 2.2. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

(i) Đối tượng mẫu được căn cứ vào đối tượng Worldbank đang áp dụng cho Enterprise Survey để việc so sánh giữa kết quả điều tra của tác giả và kết quả điều tra của các tổ chức trên thế giới là đồng nhất. Đối tượng được điều tra bao gồm chủ doanh nghiệp, nhà quản lý doanh nghiệp và các nhà quản lý cấp cao thuộc lĩnh vực tài chính - kế toán của SME.

(ii) Phương pháp lấy mẫu, tác giả lựa chọn phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện. Số liệu được thu thập thông qua công cụ hỗ trợ trực tuyến (online survey).

(iii) Quy mô mẫu được xác định là 750 đảm bảo quy mô mẫu nên xác định tối thiểu 5 lần tổng số câu hỏi khảo sát (37 câu) (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2012).

Nghiên cứu thông qua bộ chỉ số đo lường tài chính toàn diện G20 và khảo sát 750 doanh nghiệp nhỏ và vừa tại 02 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với bảng khảo sát được xây dựng trên cơ sở hệ thống chỉ số tài chính toàn diện của G20 cho đối tượng là SME. Nội dung khảo sát chia làm 3 phần: thông tin người thực hiện khảo sát, thông tin doanh nghiệp và tài chính toàn diện của doanh nghiệp. Nhóm câu hỏi về tài chính toàn diện được xây dựng dựa trên hệ thống chỉ số của G20 và sử dụng các câu hỏi từ WB Enterprise Surveys 2018, Global index 2014, WB Global Consumer Protection Survey, bảng hỏi của Hanifa Noor năm 2016.

Tổng mẫu cuộc điều tra của tác giả bao gồm các doanh nghiệp đăng ký chính thức theo Luật doanh nghiệp bao gồm các loại hình doanh nghiệp là công ty tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Các doanh nghiệp liên doanh không được đưa vào mẫu điều tra do thường có sự tham gia sâu và không rõ bản chất của Chính phủ như đầu tư nước ngoài. Trong nghiên cứu này, tác giả phân loại quy mô doanh nghiệp theo định nghĩa Worldbank đang áp dụng cho Enterprise Survey để việc so sánh giữa kết quả điều tra của tác giả và kết quả điều tra của các tổ chức trên thế giới là đồng nhất.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

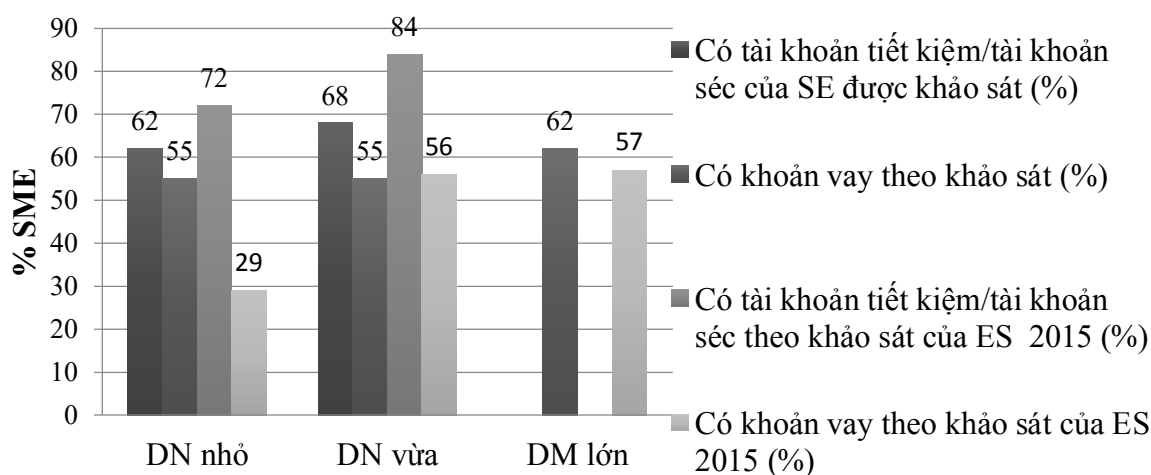
Số liệu nghiên cứu được thực hiện trên bảng hỏi dành cho 750 SME, trong đó có 714 bảng hỏi phù hợp với yêu cầu, kết quả nghiên cứu thu được như sau:

### 3.1. Nhóm chỉ số về sử dụng tài chính

*Chỉ số SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức (%)*

Chỉ số SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức đo lường phần trăm doanh nghiệp nhỏ và vừa có tài khoản tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính chính thức

(GPMI, 2016). Theo kết quả khảo sát phần lớn doanh nghiệp SME (61,91%) có tài khoản thanh toán hay tài khoản tín dụng tại ngân hàng, SME (38,09%) còn lại không có tài khoản ngân hàng bao gồm cả tài khoản tiết kiệm, thanh toán và tài khoản séc, đây những doanh nghiệp chủ yếu là những doanh nghiệp thương mại nhỏ lẻ, giá trị hàng hóa không lớn và nằm ở khu vực địa lý vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn. SME chủ yếu mở tài khoản nhằm mục đích thanh toán, nộp thuế, hay thanh toán lương cho người lao động.



**Biểu đồ 1. Sử dụng dịch vụ tài chính của SME tại Việt Nam**

*Nguồn: Kết quả khảo sát và Worldbank Enterprise Survey 2015*

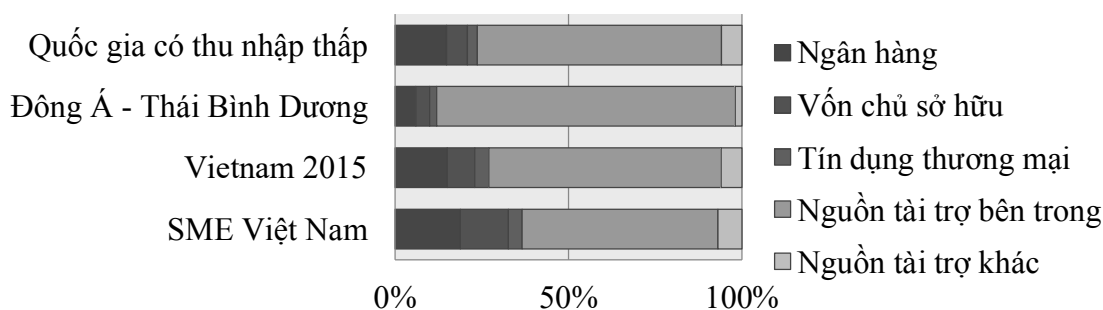
Số lượng SME mở tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức có sự tăng đáng kể so với khảo sát của Worldbank 2015 và số lượng SME có khoản vay nợ cũng có sự tăng lên, nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy mặc dù Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tài chính chính thức đã có nhiều sản phẩm/dịch vụ cho khối SME nhưng đối tượng này vẫn chưa thực sự tiếp cận được nguồn vốn tín dụng.

*Chỉ số SME có tài khoản tiền gửi (%)*

Theo kết quả khảo sát 61,34% (438 doanh nghiệp) SME tham gia khảo sát có tài khoản tiền gửi tại các tổ chức phi chính thức như qua các công ty chứng khoán, qua hoạt động ủy thác, qua hình thức cho vay tiêu dùng. Huy động vốn tín dụng phi chính thức tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với SME, vì tổ chức cá nhân cho vay không có điều kiện thẩm định dự án thông tin cá nhân của bên đi vay, cũng như bên đi vay cũng gặp phải hạn chế trong việc tiếp cận thông tin của bên cấp tín dụng.

*Chỉ số SME có dư nợ tín dụng (%)*

Tại thời điểm khảo sát, số lượng SME có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tài chính chính thức là 75,35% (538 doanh nghiệp) chủ yếu từ nguồn ngân hàng thương mại; những doanh nghiệp còn lại chủ yếu huy động vốn từ nguồn vốn phi chính thức hoặc không sử dụng vốn vay. SME không huy động vốn từ các tổ chức tài chính chủ yếu là vì yếu tố lãi suất và yếu tố thiếu sản phẩm dịch vụ phù hợp.



**Biểu đồ 2. Nguồn tài trợ tài sản cố định của SME**

*Nguồn: Worldbank Enterprise Survey 2015 và khảo sát của tác giả*

*Chỉ số SME có vay nợ từ chủ thể phi tài chính*

Theo kết quả khảo sát 97,48% SME có vay nợ từ các chủ thể phi tài chính như vay nợ từ bạn bè, người thân, vay nợ thông qua các nguồn tài trợ ngắn hạn như lương của cán bộ công nhân viên, tín dụng thương mại hay nguồn vốn đặt tiền trước của khách hàng, hay huy động vốn vay từ các chủ thể có vốn nhân rồi khác (trừ các tổ chức tài chính chính thức) và phải chấp nhận mức lãi suất cao.

*Chỉ số SME có sử dụng thanh toán điện tử*

Chỉ số SME sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử cho biết tỷ trọng SME có gửi và nhận giao dịch điện tử. Theo kết quả điều tra khảo sát có 178 SME, trong số 269 SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức tương ứng (66,17%) có đăng ký sử dụng dịch vụ mobile banking nhằm mục đích chuyển tiền hoặc tra cứu lịch sử giao dịch.

**3.2. Nhóm chỉ số về tiếp cận tài chính**

*Chỉ số SME có hệ thống POS (%)*

Chỉ số SME có POS thể hiện tỷ trọng SME sở hữu POS (GPFI, 2016). Theo kết quả khảo sát hiện tại số lượng doanh nghiệp có hệ thống POS để nhận thanh toán từ khách hàng còn thấp (15,67%) chủ yếu tập trung ở các SME kinh doanh khách sạn, nhà hàng hoặc có hệ thống bán lẻ.

*Chỉ số SME có kết nối ATM hoặc POS (%)*

Số lượng SME có kết nối với hệ thống ATM và POS để thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, chuyển tiền hay vắn tin sao kê tài khoản chiếm 73,39% tổng số doanh nghiệp được khảo sát. SME đồng ý rằng khoảng cách từ trụ sở doanh nghiệp và hệ thống ATM hoặc chi nhánh ngân hàng mà họ mở tài khoản có khoảng cách được đánh giá là “bình thường” và “xa” và chi phí sử dụng dịch vụ cũng được SME đánh giá đang ở mức cao.

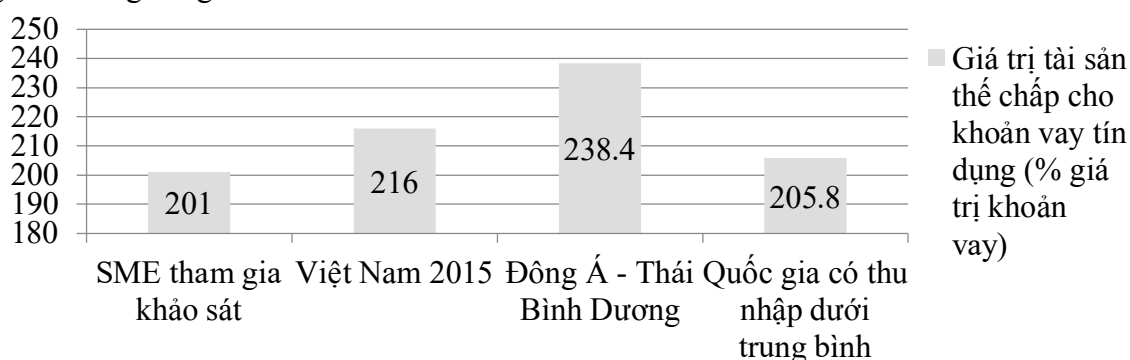
**3.3. Nhóm chỉ số về chất lượng tài chính**

*Chỉ số rào cản tín dụng (%)*

Chỉ số rào cản tín dụng thể hiện phần trăm SME gặp phải yêu cầu về tài sản thế chấp khi huy động vốn từ tổ chức tài chính (GPFI, 2016). Số SME tham gia khảo sát có vay vốn

từ ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác, có 486/538 doanh nghiệp (chiếm 90,33%) phải thế chấp tài sản cho khoản vay. Phần lớn các doanh nghiệp thế chấp đất đai, tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của SME để tiến hành vay vốn; các doanh nghiệp còn lại thế chấp máy móc và thiết bị, thế chấp tài sản của chủ sở hữu và thế chấp các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Một trong những khó khăn mà SME phải đối mặt khi tiếp cận vốn vay từ TCTC là tỷ lệ giữa giá trị của tài sản thế chấp và nguồn vốn tín dụng thực tế được vay. Qua khảo sát trung bình giá trị của tài sản thế chấp bằng 201% giá trị thực tế của khoản vay tín dụng. Điều này gây khó khăn cho SME trong việc tiếp cận nguồn tài chính. Tỷ lệ giá trị tài sản thế chấp có giảm so với khảo sát doanh nghiệp của Worldbank, tuy nhiên giá trị giảm không đáng kể.



**Biểu đồ 3. Tỷ lệ giá trị tài sản thế chấp trên giá trị khoản vay của SME**

*Nguồn: Worldbank Enterprise Survey 2015 và khảo sát của tác giả*

Như vậy, mức độ tài chính toàn diện của SME có tăng so với năm 2015 khi so sánh một số chỉ số của Worldbank Enterprise Survey 2015, tuy nhiên mức độ tài chính toàn diện của SME Việt Nam vẫn đang còn thấp.

**Bảng 1. Chỉ số đo lường mức độ tài chính toàn diện Việt Nam**

STT	Chỉ số	Cách đo lường	Nguồn	Việt Nam
<i>Chỉ số: Sử dụng (Usage)</i>				
01	SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức (%)	Phần trăm SME có tài khoản tại NHTM hoặc TCTD chính thức	WB Enterprise Surveys	61,91
02	SME có tài khoản tiền gửi (%)	Phần trăm SME có tài khoản tiền gửi huy động từ chủ thể phi tài chính	IMF Financial Access Surveys	61,34
03	SME có dư nợ tín dụng (%)	Phần trăm SME có dư nợ tín dụng huy động từ TCTC chính thức	WB Enterprise Surveys	75,35
04	SME có vay nợ từ chủ thể phi tài chính (%)	Phần trăm SME có vay nợ từ chủ thể phi tài chính	WB Enterprise Surveys	97,48

05	SME có sử dụng thanh toán điện tử (%)	Phần trăm SME gửi và nhận thanh toán điện tử từ tài khoản ngân hàng	WB Enterprise Surveys	66,71
<i>Chỉ số: Tiếp cận tài chính (Access)</i>				
06	SME có hệ thống POS (%)	Phần trăm SME có điểm truy cập POS	WB Enterprise Survey	15,67
07	SME có ATM hoặc POS (%)	Phần trăm SME có kết nối với hệ thống ATM và điểm truy cập POS	WB Global Payments Systems Survey	73,39
<i>Chỉ số: Chất lượng (Quality)</i>				
<i>Chỉ số chất lượng về rào cản SME sử dụng sản phẩm/dịch vụ tài chính</i>				
08	Rào cản tín dụng (%)	Phần trăm SME gặp phải yêu cầu về tài sản thế chấp khi huy động vốn từ TCTC	WB Enterprise Surveys and OECD SME Scoreboard	90,33

*Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả năm 2020*

#### 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng tiếp cận tài chính của SME tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách như sau:

*Thứ nhất*, nhóm chỉ số về sử dụng tài chính (usage) cho thấy SME có nhu cầu về vốn và sử dụng tài chính lớn nhưng chưa tiếp cận được nguồn vốn cũng như các sản phẩm/dịch vụ từ các tổ chức tài chính. Để nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay, SME cần phải đảm bảo điều kiện vay vốn của ngân hàng để tăng cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Về phía ngân hàng và tổ chức tài chính khác tạo điều kiện thuận lợi cho SME tiếp cận vốn vay đặc biệt là điều kiện về tài sản thế chấp, một trong những rào cản chủ đạo đối với việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính của SME. Bên cạnh đó, tổ chức tài chính cần phát triển dịch vụ/sản phẩm, chú trọng vào các biện pháp kỹ thuật nhằm giữ an toàn cho tiền trên tài khoản và thông tin riêng tư về SME cần được triển khai. Tăng cường các lớp, bước xác thực qua SMS, OTP, nghiên cứu bổ sung thêm giải pháp bảo mật, xác thực trước khi hoàn thành giao dịch thanh toán.

*Thứ hai*, nhóm chỉ số về tiếp cận tài chính (access) cho thấy SME hiện tại kết nối mạng lưới POS và ATM còn hạn chế. Để tăng khả năng tiếp cận cũng như hướng tới mục tiêu sử dụng tiền điện tử trong tương lai, TCTC cần xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng thanh toán điện tử tạo điều kiện phổ cập tài chính thông qua mở rộng ngân hàng đại lý trên toàn quốc và nâng cao hiệu quả của thị trường tiền tệ; phát triển hệ thống ATM, POS hay hạ tầng cơ sở công nghệ của TCTC. Việc triển khai ứng dụng công nghệ nào cần phải qua quá trình nghiên cứu, lựa chọn, xây dựng và thử nghiệm, kể cả phương thức chuyển giao công nghệ trọn gói cũng qua một quy trình phức tạp. Mặt khác, NHTM cần áp dụng các chuẩn bảo mật và công nghệ mới để phòng ngừa rủi ro, tăng cường an toàn và bảo mật cho các giao dịch điện tử.

*Thứ ba*, nhóm chỉ số chất lượng (quality) cho thấy phần lớn SME gặp phải rào cản về thể chấp tài sản khi tiếp cận nguồn tài chính của các tổ chức tài chính. Để có thể hỗ trợ SME tiếp cận được nguồn vốn cần có sự phối hợp giữa Nhà nước, tổ chức tài chính và doanh nghiệp. tổ chức tài chính rà soát để cải tiến thủ tục vay vốn nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách hàng, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp; triển khai chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp để cùng với chính quyền các địa phương trực tiếp tháo gỡ đồng bộ những khó khăn, vướng mắc trên tất cả các lĩnh vực khác nhau để doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Thanh Hải, (2019), Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 11.
- [2] Đặng Thị Thu Hằng, (2017), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đi vay của doanh nghiệp, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Thúc đẩy Tài chính toàn diện tại Việt Nam 137 - 150*, Hà Nội.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2012), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [4] VCCI, (2017), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016, Chủ đề năm: quản trị công ty*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [5] Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thị Thanh Vân (2015), Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 31, Số 3 (2015) 21-31.
- [6] Demirgüç-Kunt, A., Honohan, P., & Beck, T., (2008), Finance for all: Policies and Pitfalls in Expanding Access, *Worldbank*.
- [7] Klapper, L. F, et al, (2011), Measuring financial inclusion: The global finindex database, *World Bank Policy Research Working Paper*, (6025).
- [8] Gortsos, C., (2015), Financial inclusion: an overview of its various dimensions and the initiatives to enhance its current level, Growth and Development in Nigeria, *International Journal in Management and Social Science*. Vol. 3(4). P 390-401.
- [9] GPFI - Global Partnership for Financial Inclusion (2016), *G20 Financial Inclusion Indicators*, [https://databank.worldbank.org/data/download/g20fidata\\_G20\\_Financial\\_Inclusion\\_Indicators.pdf](https://databank.worldbank.org/data/download/g20fidata_G20_Financial_Inclusion_Indicators.pdf).
- [10] Hanifa Noor (2016), *Determining factors that influence financial inclusion among SME: The case of Harare Metropolitan*, Thesis of Graduate school of business.
- [11] Klapper, A. D.-K., (2011), Measuring financial inclusion The Global Financial Inclusion Index, Global Finindex, *World Bank*.
- [12] Sarma, M., & Pais, J., (2008), September. *Financial inclusion and development: A cross country analysis*, In Annual Conference of the Human Development and Capability Association, New Delhi, pp. 10-13.



- [13] World Bank (2017), *Vietnam Enterprise Surveys*, <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/25913/111264-WP-PUBLIC-Vietnam-2015.pdf?sequence=1&isAllowed=y>
- [14] World Bank, (2014), *Global Financial Development Report 2014: Financial inclusion*, Retrieved April 21, 2017, [http://siteresources.worldbank.org/XTGLOBALFINREPORResources/8816096-1361888425203/9062080-1364927957721/GFDR-14\\_Complete\\_Report.pdf](http://siteresources.worldbank.org/XTGLOBALFINREPORResources/8816096-1361888425203/9062080-1364927957721/GFDR-14_Complete_Report.pdf)
- [15] World Bank (2018), *Financial Inclusion Overview*, <https://www.worldbank.org/en/topic/financialinclusion/overview>.

## FINANCIAL INCLUSION OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES - RESEARCH ON G20 INDICATOR SYSTEM

Nguyen Thi Thuy Phuong

### ABSTRACT

*Encouraging the dynamics of small and medium enterprises (SME) is considered a prioritized issue among the objectives of economic development, because SME is one of the economic entities creating jobs and GDP growth of the country. Through the research of financial inclusion of Vietnam's small and medium enterprises based on G20 year 2016 indicator system with three aspects: use, access and quality of finance, the results show that SME' accessibility is still limited. The paper suggests some recomentdations to Government, Financial Institutions and MSEs to promote the financial inclusion of Vietnam's small and medium enterprises.*

**Keywords:** *Financial inclusion, small and medium enterprises, SME, G20.*

\* Ngày nộp bài: 4/1/2021; Ngày gửi phản biện: 8/1/2020; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2020-09 của Trường Đại học Hồng Đức.